

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương  
năm 2024, tỉnh Bình Phước**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định 2098/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định 1675/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 75/TTr-STC ngày 07/3/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Bình Phước.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục và các Biểu đính kèm.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Cục Thuế, Cục Hải quan;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu VT, (Quế-12.3).



**CHỦ TỊCH**

**Trần Tuệ Hiền**

## THUYẾT MINH

### Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Bình Phước.

(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 13/ 3/2025 của UBND tỉnh)

**A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 11.523.148 triệu đồng, đạt 90% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 6% với cùng kỳ năm trước.**

**I. Thu nội địa: 9.918.537 triệu đồng, đạt 87% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 09% so với cùng kỳ năm trước.**

Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 964.095 triệu đồng, đạt 99% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 01% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 733.658 triệu đồng, đạt 138% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 48% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 2.410.521 triệu đồng, đạt 118% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 18% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 982.515 triệu đồng, đạt 114% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 09% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 154.083 triệu đồng, đạt 119% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu lệ phí trước bạ: 328.889 triệu đồng, đạt 97% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 08% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu phí, lệ phí: 142.238 triệu đồng, đạt 95% dự toán HĐND tỉnh thông qua, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 22.083 triệu đồng, đạt 142% dự toán HĐND tỉnh thông qua, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền sử dụng đất: 781.950 triệu đồng, đạt 23% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 42% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền thuê đất: 1.280.888 triệu đồng, đạt 99% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 54% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu xổ số kiến thiết: 1.466.827 triệu đồng, đạt 117% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu khác ngân sách: 489.815 triệu đồng, đạt 139% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

**II. Thu từ Hải quan: 1.592.315 triệu đồng, đạt 124% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 18% so với cùng kỳ năm trước.**



**B. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 13.998.710 triệu đồng, đạt 84% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 02% so với cùng kỳ năm trước.**

**I. Chi đầu tư phát triển** (bao gồm chi quyết toán các công trình năm trước chuyển sang): 4.830.809 triệu đồng, đạt 86% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 33% so với cùng kỳ năm trước.

**II. Chi thường xuyên:** 9.164.794 triệu đồng, đạt 105% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 22% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

1. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo dạy nghề: 3.673.067 triệu đồng, đạt 102% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 22% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 22.710 triệu đồng, đạt 87% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chi sự nghiệp y tế: 864.143 triệu đồng, đạt 121% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 29% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 83.436 triệu đồng, đạt 226% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 07% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 95.463 triệu đồng, đạt 84% dự toán HĐND tỉnh thông qua và bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chi sự nghiệp thể thao và du lịch 58.430 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.

7. Chi sự nghiệp môi trường: 40.472 triệu đồng, đạt 45% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 53% so với cùng kỳ năm trước.

8. Chi sự nghiệp kinh tế: 667.866 triệu đồng, đạt 34% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.

9. Chi quản lý hành chính: 1.845.230 triệu đồng, đạt 141% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

10. Chi đảm bảo xã hội: 340.733 triệu đồng, đạt 47% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 10% so với cùng kỳ năm trước./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024  
(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                               | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN NĂM 2023 | THỰC HIỆN NĂM 2024 | SO SÁNH (%) |                   |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|-------------|-------------------|
|     |                                                        |             |                    |                    | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN. TRONG ĐÓ:            | 16.719.000  | 28.143.149         | 27.572.280         | 165%        | 98%               |
| I   | Thu cân đối NSNN                                       | 12.739.600  | 12.259.171         | 11.523.148         | 90%         | 94%               |
| 1   | Thu nội địa                                            | 11.457.600  | 10.901.156         | 9.918.537          | 87%         | 91%               |
| 2   | Thu từ dầu thô                                         | -           | -                  |                    |             |                   |
| 3   | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu          | 1.282.000   | 1.348.878          | 1.592.315          | 124%        | 118%              |
| 4   | Thu viện trợ                                           | -           | -                  |                    |             |                   |
| II  | Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang              | -           | 9.016.720          | 8.089.206          |             | 90%               |
| B   | TỔNG CHI NSDP. TRONG ĐÓ:                               | 16.719.000  | 28.063.159         | 21.330.264         | 128%        | 76%               |
| I   | Chi cân đối NSDP                                       | 16.719.000  | 13.756.801         | 13.998.710         | 84%         | 102%              |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                  | 5.630.202   | 6.253.160          | 4.830.809          | 86%         | 77%               |
| 2   | Chi thường xuyên                                       | 8.769.787   | 7.499.973          | 9.164.794          | 105%        | 122%              |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay |             | 3.668              | 3.107              |             | 85%               |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       | 1.000       | -                  |                    |             |                   |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                     | 339.700     | -                  |                    |             |                   |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP      |             | -                  | -                  |             |                   |
| C   | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP                              |             | -                  | -                  |             |                   |
| D   | CHI TRẢ NỢ GÓC                                         |             | 6.914              | 7.650              |             | 111%              |



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                    | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN NĂM 2023 | THỰC HIỆN NĂM 2024 | SO SÁNH (%) |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|-------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                             |             |                    |                    | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                                  | 12.739.600  | 12.259.171         | 11.523.148         | 90%         | 94%               |
| I   | Thu nội địa                                                                                                                                 | 11.457.600  | 10.901.156         | 9.918.537          | 87%         | 91%               |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN                                                                                                                         | 970.000     | 952.522            | 964.095            | 99%         | 101%              |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                        | 531.000     | 494.138            | 733.658            | 138%        | 148%              |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                                     | 2.050.000   | 2.037.101          | 2.410.521          | 118%        | 118%              |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                       | 860.000     | 899.471            | 982.515            | 114%        | 109%              |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                      | 130.000     | 123.954            | 154.083            | 119%        | 124%              |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                                                                                                             | 340.000     | 357.790            | 328.889            | 97%         | 92%               |
| 7   | Thu phí, lệ phí                                                                                                                             | 150.000     | 142.426            | 142.238            | 95%         | 100%              |
| 8   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                                   | 4.676.600   | 4.139.281          | 2.084.921          | 45%         | 50%               |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                |             | 0                  | 0                  |             |                   |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                            | 15.600      | 19.758             | 22.083             | 142%        | 112%              |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                                        | 3.361.000   | 1.350.406          | 781.950            | 23%         | 58%               |
| -   | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                                            | 1.300.000   | 2.769.117          | 1.280.888          | 99%         | 46%               |
| -   | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                                       |             | 0                  | 0                  |             |                   |
| 9   | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                     | 135.000     | 103.442            | 127.140            | 94%         | 123%              |
| 10  | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 12.000      | 13.941             | 33.261             | 277%        | 239%              |
| 11  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                           | 1.250.000   | 1.210.963          | 1.466.827          | 117%        | 121%              |
| 12  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                                              |             | 1.123              | 574                |             | 51%               |
| 13  | Thu khác ngân sách                                                                                                                          | 353.000     | 425.004            | 489.815            | 139%        | 115%              |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                                              |             | 0                  | 0                  |             |                   |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                                             | 1.282.000   | 1.348.878          | 1.592.315          | 124%        | 118%              |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |             | 1.178.702          | 1.284.236          |             | 109%              |
| 2   | Thuế xuất khẩu                                                                                                                              |             | 18.341             | 52.791             |             | 288%              |
| 3   | Thuế nhập khẩu                                                                                                                              |             | 143.848            | 242.758            |             | 169%              |
| 4   | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                            |             | 984                | 539                |             | 55%               |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                            |             | 594                | 2.531              |             | 426%              |
| 6   | Thu khác                                                                                                                                    |             | 3.711              | 5.536              |             | 149%              |
| IV  | Thu viện trợ                                                                                                                                |             |                    |                    |             |                   |
| B   | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP                                                                                                           | 11.214.100  | 10.538.347         | 9.524.160          | 85%         | 90%               |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia                                                                                                                  | 4.254.200   | 4.284.440          | 5.080.243          | 119%        | 119%              |
| 2   | Các khoản thu NSDP được hưởng 100%                                                                                                          | 6.959.900   | 6.253.907          | 4.443.917          | 64%         | 71%               |



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024  
(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN NĂM 2023 | THỰC HIỆN NĂM 2024 | SO SÁNH (%) |                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|-------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                               |             |                    |                    | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NSDP                                                                                                                                                                              | 16.719.000  | 13.756.801         | 13.998.710         | 84%         | 102%              |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                         | 5.630.202   | 6.253.160          | 4.830.809          | 86%         | 77%               |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 5.630.202   | 6.253.160          | 4.830.809          | 86%         | 77%               |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | -           | -                  | -                  |             |                   |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | -           |                    |                    |             |                   |
| II  | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                              | 8.769.787   | 7.499.973          | 9.164.794          | 105%        | 122%              |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |             | -                  |                    |             |                   |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 3.595.478   | 3.001.680          | 3.673.067          | 102%        | 122%              |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 26.017      | 20.690             | 22.710             | 87%         | 110%              |
| 3   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                        | 712.016     | 670.747            | 864.143            | 121%        | 129%              |
| 4   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                                                                               | 36.923      | 89.418             | 83.436             | 226%        | 93%               |
| 5   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình                                                                                                                                                         | 113.387     | 95.371             | 95.463             | 84%         | 100%              |
| 6   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                                                                                | 58.587      | 70.426             | 58.430             | 100%        | 83%               |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                                                                                               | 90.000      | 86.041             | 40.472             | 45%         | 47%               |
| 8   | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                         | 1.951.076   | 950.197            | 667.866            | 34%         | 70%               |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể                                                                                                                                  | 1.309.822   | 1.685.761          | 1.845.230          | 141%        | 109%              |
| 10  | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 442.703     | 291.342            | 340.733            | 77%         | 117%              |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                                                        | -           | 3.668              | 3.107              |             | 85%               |
| IV  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                                                              | 1.000       |                    |                    |             |                   |
| V   | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                                                            | 339.700     |                    |                    |             |                   |
| B   | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP                                                                                                                                             | -           |                    |                    |             |                   |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                                | -           |                    |                    |             |                   |
| 2   | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư                                                                                                                                              | -           |                    |                    |             |                   |
| 3   | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên                                                                                                                                            | -           |                    |                    |             |                   |